

xảy ra xô xát. Đến đầu năm 2018 vợ chồng sống ly thân, chị V về nhà bố mẹ đẻ tại thành phố Lào Cai để ở, còn anh T về nhà bố mẹ đẻ tại xã K, huyện K để ở. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, anh T bị bắt về hành vi mua bán trái phép chất ma túy và bị Tòa án xử phạt 07 năm 06 tháng tù, hiện đang đi chấp hành án tại Trại giam số 3. Cuối năm 2020, chị V có đơn xin ly hôn anh T, sau đó vì một số lý do cá nhân chị đã rút đơn và Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Chị V xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Đức T.

Về con chung: chị V xác nhận vợ chồng anh chị không có con chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: chị V xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có khoản nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn trong vụ án là anh Nguyễn Đức T, nơi ĐKHKTT: xóm 9, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Quá trình thụ lý vụ án anh T đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam số 3 - Cục C10 - Bộ Công an có địa chỉ tại xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện K đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật. Tại bản tự khai đề ngày 11/7/2023 của anh T viết tại Trại giam số 3 - Cục C10 - Bộ Công an, anh T xác nhận: về quá trình kết hôn, thời gian, địa điểm kết hôn như chị V trình bày là đúng. Năm 2019, anh đi chấp hành án 7 năm 6 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” tại Trại giam số 3 - Bộ Công an, vì vậy tình cảm vợ chồng cũng lạnh nhạt, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị V có đơn xin ly hôn anh, anh T xét thấy bản thân anh vẫn còn tình cảm với chị V, anh T không đồng ý ly hôn. Về con chung, anh T xác nhận anh và chị V không có con chung. Về tài sản chung anh T xác nhận vợ chồng không có tài sản chung. Về nợ chung, anh T trình bày vợ chồng anh còn có một số khoản nợ chung ngoài xã hội, anh mong muốn anh và chị V cùng giải quyết sau khi anh chấp hành xong án.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh, Chính quyền địa phương xã K, huyện K cung cấp: anh Nguyễn Đức T và chị Vi Quốc V là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai là quê chị V, vào đầu năm 2016. Sau khi kết hôn anh chị ấy sinh sống ở nhiều nơi khác nhau. Về mâu thuẫn của vợ chồng như nào thì địa phương không biết. Khoảng đầu năm 2018, anh T về địa phương sinh sống cùng bố mẹ tại xóm 9, xã K, còn chị V sinh sống ở đâu địa phương không biết. Năm 2019, địa phương được biết anh T có hành vi mua bán trái phép chất ma túy và bị Công an huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội bắt sau đó bị Tòa án xử phạt 07 năm 06 tháng tù, hiện anh T đang đi chấp hành án tại Trại giam số 3

đóng tại tỉnh Nghệ An. Về con chung, qua rà soát thông tin quản lý hộ khẩu, hộ tịch thì địa phương được biết anh T, chị V không có con chung. Về công việc thì trước khi anh T bị bắt anh T là lao động tự do nên thu nhập như nào chính quyền địa phương không nắm được. Còn đối với chị V, do không cư trú tại địa phương nên địa phương không nắm bắt được thu nhập như thế nào.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử cho chị Vi Quốc V ly hôn anh Nguyễn Đức T. Về án phí: chị V phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là quan hệ tranh chấp về “Hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1980; nơi ĐKHKTT: xóm 9, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Hiện đang chấp hành án tại: tổ Mộc, phân trại số 1, Trại giam số 3 - Cục C10 - Bộ Công an, đóng trên địa bàn xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vi Quốc V có đơn xin không tiến hành hòa giải, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn anh Nguyễn Đức T, ngày 24/8/2023 anh T có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Đức T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Vi Quốc V và anh Nguyễn Đức T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn ngày 25/11/2016 tại UBND phường P(nay đổi thành phường Lào Cai) thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực

hiện các công việc trong gia đình, nhưng giữa anh T và chị V không tôn trọng nhau. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, do anh T ham chơi, buôn bán trái phép chất ma túy vi phạm pháp luật, hiện đang phải chấp hành án tại Trại giam, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Năm 2020, chị V đã khởi kiện xin ly hôn anh T, tuy nhiên chị V đã rút đơn, Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Nay chị V tiếp tục khởi kiện xin ly hôn anh T. Bản thân anh T cũng xác nhận chị V không còn tình cảm với anh, không quan tâm gì đến anh, nhưng anh vẫn còn tình cảm với chị V nên anh không đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù anh T không đồng ý ly hôn chị V, nhưng anh T không đưa ra được biện pháp để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Còn đối với chị V năm 2020 chị đã có đơn khởi kiện xin ly hôn anh T, sau đó chị đã rút đơn và đến nay chị lại tiếp tục khởi kiện xin ly hôn anh T, điều đó chứng tỏ chị V không còn tình cảm với anh T. Nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân thì sẽ không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ly hôn giữa chị Vi Quốc V và anh Nguyễn Đức T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: chị V, anh T xác nhận vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản và nợ chung: chị V, anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó HĐXX không xem xét.

Trong bản tự khai anh T có nêu ý kiến anh và chị V còn có một số khoản nợ ngoài xã hội. Tòa án đã có văn bản yêu cầu anh T cung cấp tài liệu, chứng cứ, tuy nhiên anh T không cung cấp được bất kỳ tài liệu nào chứng minh cho ý kiến của mình, do đó Hội đồng xét xử không xem xét. Sau này nếu anh T thu thập được tài liệu, chứng cứ thì anh T có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: chị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, **khoản 1 Điều 228**, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Vi Quốc V và anh Nguyễn Đức T.

2. Về án phí: chị Vi Quốc V phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004973 ngày 05/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K; chị V đã nộp đủ.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKS huyện K;
- THADS huyện K;
- UBND phường Lào Cai, TP.
Lào Cai, tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng